

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.992.303.258	62.066.568.763
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.738.895.017	21.612.242.807
1. Tiền	111		5.858.895.017	8.247.903.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.880.000.000	13.364.339.422
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	39.029.684.600	27.505.551.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.454.873.198	28.826.351.945
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(425.188.598)	(1.320.800.945)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.658.082.187	12.010.339.109
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	11.555.179.015	5.682.771.603
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	94.550.000	132.201.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	6.008.353.172	6.195.366.506
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.641.454	938.435.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	113.938.962	337.972.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		163.978.987	107.927.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.7	63.084.901	11.947.936
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	224.638.604	480.588.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.623.901.359	55.949.036.462
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.921.110.430	15.676.192.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	14.921.110.430	15.324.954.310
- Nguyên giá	222		23.118.128.487	23.097.247.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.197.018.057)	(7.772.293.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	24.000.000
- Nguyên giá	228		-	(24.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	351.238.191
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	24.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	36.534.364	182.671.996
- Nguyên giá	241		4.611.658.284	4.611.658.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.575.123.920)	(4.428.986.288)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.081.254.465	2.081.254.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.781.254.465	1.781.254.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.585.002.100	38.008.917.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	660.000.000	750.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	29.925.002.100	37.258.917.500
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117.616.204.617	118.015.605.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.561.664.966	62.494.496.408
I. Nợ ngắn hạn	310		15.593.301.003	14.138.545.808
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.16	931.245.200	196.175.172
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	373.006.030	1.279.249.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	4.085.554.605	3.433.034.447
5. Phải trả người lao động	315	5.19	1.743.126.490	1.314.226.306
6. Chi phí phải trả	316	5.20	55.000.000	75.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	7.475.579.392	7.050.674.235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	929.789.286	790.186.513
II. Nợ dài hạn	330		45.968.363.963	48.355.950.600
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.23	43.763.863.963	48.229.384.383
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	2.204.500.000	125.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	1.566.217
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		56.054.539.651	55.521.108.817
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	56.054.539.651	55.521.108.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.314.557.600	17.019.176.609
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.402.086.457	3.106.705.466
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.337.895.594	5.395.226.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		117.616.204.617	118.015.605.225

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		37.518,43	37.446,97



Trương Thị Tâm
Người lập biểu



Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2014